

Bản án số: **75/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 13/6/2018

V/v tranh chấp: “Xin ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CAI LẬY, TỈNH TIỀN GIANG**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà **Lê Thị Hồng Tâm**

- *Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà **Đông Thị Mười.**

2. Ông **Mai Tấn Lộc.**

- *Thư ký phiên tòa:* Ông **Đặng Nhật Trường**, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy;

Trong ngày **13 tháng 6 năm 2018** tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 245/2018/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2018 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 65/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn:* Chị **Lê Ngọc T**, sinh năm 1979. (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp P, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang

* *Bị đơn:* Anh **Võ Văn T**, sinh năm 1973. (xin vắng mặt);

Địa chỉ: ấp C, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai ngày 14/5/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn Lê Ngọc T trình bày:

Qua mai mối, chị và anh Võ Văn T quyết định chung sống với nhau và tổ chức đám cưới vào năm 1998, không đăng ký kết hôn. Sau khi kết hôn, anh chị sinh sống tại ấp P, xã N, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Thời gian đầu, anh chị sống hạnh phúc, nhưng sau đó phát sinh mâu thuẫn do tính tình không hợp, thường xuyên cự cãi nên cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc. Đến năm 2007 thì anh chị không sống chung với nhau nữa. Nay chị yêu cầu được ly hôn với anh Võ Văn T.

Về con chung: có 01 con chung tên Võ Trúc P, sinh ngày 20/02/2000, đã thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

* Bị đơn Võ Văn T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Anh thống nhất lời trình bày của chị Lê Ngọc T về thời gian chung sống và không đăng ký kết hôn. Anh đồng ý ly hôn với chị Tuyết.

- Về con chung: có 01 con chung tên Võ Trúc P, sinh ngày 20/02/2000, đã thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Nguyên đơn Lê Ngọc T và bị đơn Võ Văn T có đơn xin xét xử vắng mặt, nên Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử chị Tuyết và anh Thanh theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T xác lập quan hệ vợ chồng vào năm 1998, không đăng ký kết hôn. Như vậy, theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/1/2001 thì chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T phải có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời gian 02 năm (từ ngày 01/01/2001 đến ngày 01/01/2003). Tuy nhiên, tính đến thời điểm hiện nay, Chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T vẫn không đăng ký kết hôn. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T đã vi phạm Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội và được hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001, nên quan hệ giữa chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T không được pháp luật công nhận là vợ chồng.

[3] Về con chung: có 01 con chung tên Võ Trúc P, sinh ngày 20/02/2000, đã thành niên, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T trình bày thống nhất không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Thông tư liên tịch 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành Nghị quyết 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T.

- Về con chung: có 01 con chung tên Võ Trúc P, sinh ngày 20/02/2000, đã thành niên.

- Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết;

- Về án phí: Chị Lê Ngọc T phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm. Chị đã nộp 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai thu số 15575 ngày 17/5/2018 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, nên xem như đã nộp xong án phí.

Chị Lê Ngọc T và anh Võ Văn T có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ bản án sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang;
- Viện kiểm sát ND huyện Cai Lậy;
- Chi cục THADS huyện Cai Lậy;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Hồng Tâm